

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 23



Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai ("Công ty") là một công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3603518502 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26 tháng 12 năm 2017, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là giết mổ gà, heo và chế biến các sản phẩm từ thịt gà, thịt heo.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Anh Duy Quang	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Minh	Thành viên
Ông Quang Thanh Cường	Thành viên

GIÁM ĐỐC

Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Quang Thanh Cường.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Quang Thanh Cường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Quang Thanh Cường
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11536453/67503647

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 23, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1


Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.095.469.237.071	996.600.435.722
110	I. Tiền	4	3.981.599.815	2.794.069.698
111	1. Tiền		3.981.599.815	2.794.069.698
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.031.576.121.436	895.817.529.999
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.031.029.276.724	893.444.160.819
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		506.844.712	854.369.180
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		40.000.000	1.519.000.000
140	III. Hàng tồn kho		41.117.444.759	74.384.086.419
141	1. Hàng tồn kho	6	41.117.444.759	74.384.086.419
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		18.794.071.061	23.604.749.606
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	3.727.957.594	3.127.850.533
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11	15.066.113.467	20.476.899.073
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		138.203.577.902	161.072.060.328
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		317.000.000	317.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		317.000.000	317.000.000
220	II. Tài sản cố định		133.632.600.516	153.792.717.953
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	118.712.600.508	135.142.717.943
222	Nguyên giá		186.406.885.365	185.015.056.365
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(67.694.284.857)	(49.872.338.422)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	14.920.000.008	18.650.000.010
228	Nguyên giá		37.300.000.000	37.300.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.379.999.992)	(18.649.999.990)
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.253.977.386	6.962.342.375
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	4.253.977.386	6.962.342.375
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.233.672.814.973	1.157.672.496.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.466.005.852.344	1.337.543.614.912
310	I. Nợ ngắn hạn		963.727.980.905	1.334.376.601.877
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	960.028.762.882	1.329.147.571.346
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.456.703	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	41.277.193	238.856.041
314	4. Phải trả người lao động		77.022.759	2.108.450.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	3.530.642.807	2.814.934.825
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		48.818.561	66.788.733
330	II. Nợ dài hạn		502.277.871.439	3.167.013.035
331	1. Phải trả người bán dài hạn	10	500.000.000.000	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18.4	2.277.871.439	3.167.013.035
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(232.333.037.371)	(179.871.118.862)
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	(232.333.037.371)	(179.871.118.862)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		139.000.000.000	139.000.000.000
421	2. Lỗ lũy kế		(371.333.037.371)	(318.871.118.862)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(318.871.118.862)	(215.743.608.423)
421b	- Lỗ lũy kế năm nay		(52.461.918.509)	(103.127.510.439)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.233.672.814.973	1.157.672.496.050

Phạm Ngọc Tiên
Người lập/Kế toán trưởng

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024



Quang Thanh Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	372.895.988.620	791.455.953.901
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	15	(406.987.833.827)	(875.024.360.418)
20	3. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(34.091.845.207)	(83.568.406.517)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính		8.840.555	12.044.754
25	5. Chi phí bán hàng	16	(1.867.591.748)	(1.819.147.914)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	(17.673.524.335)	(19.481.117.214)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.624.120.735)	(104.856.626.891)
31	8. Thu nhập khác		273.227.658	451.170.451
32	9. Chi phí khác		(167.028)	(79.064)
40	10. Lợi nhuận khác		273.060.630	451.091.387
50	11. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(53.351.060.105)	(104.405.535.504)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.1	-	-
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	18.4	889.141.596	1.278.025.065
60	14. Lỗ sau thuế TNDN		(52.461.918.509)	(103.127.510.439)


Phạm Ngọc Tiên
Người lập/Kế toán trưởng

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024




Quảng Thanh Cường
Tổng Giám đốc

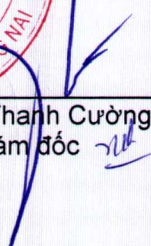
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(53.351.060.105)	(104.405.535.504)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	21.558.618.903	18.713.314.152
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(218.358.021)	(12.044.754)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(32.010.799.223)	(85.704.266.106)
09	Tăng các khoản phải thu		(130.347.805.831)	(242.864.331.584)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		33.266.641.660	(71.064.929.362)
11	Tăng các khoản phải trả		129.351.379.028	431.728.061.366
12	Giảm chi phí trả trước		2.108.257.928	1.165.396.437
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.367.673.562	33.259.930.751
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(1.425.329.000)	(38.509.898.425)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		236.345.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		8.840.555	12.044.754
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.180.143.445)	(38.497.853.671)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.187.530.117	(5.237.922.920)
60	Tiền đầu năm		2.794.069.698	8.031.992.618
70	Tiền cuối năm	4	3.981.599.815	2.794.069.698


Phạm Ngọc Tiên
Người lập/Kế toán trưởng




Quang Thanh Cường
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai ("Công ty") là một công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3603518502 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26 tháng 12 năm 2017, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là giết mổ gà, heo và chế biến các sản phẩm từ thịt gà, thịt heo.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 144 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 183 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Như được trình bày trong báo cáo tài chính, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế với số tiền là 52.461.918.509 VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, và cũng tại ngày này, Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 371.333.037.371 VND và vượt hơn vốn góp của chủ sở hữu là 232.333.037.371 VND. Ngoài ra, tổng nợ phải trả của Công ty đã vượt hơn tổng tài sản với số tiền là 232.333.037.371 VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nếu không nhận được sự hỗ trợ liên tục về mặt tài chính từ chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam, công ty mẹ sở hữu 71% vốn điều lệ của Công ty, đã cam kết có đủ khả năng và sẽ tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

Dựa trên cơ sở này, Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	10 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	<u>3.981.599.815</u>	<u>2.794.069.698</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 19)	1.030.986.246.432	892.092.015.573
Phải thu bên khác	<u>43.030.292</u>	<u>1.352.145.246</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.031.029.276.724</u>	<u>893.444.160.819</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	28.665.643.596	62.784.484.473
Thành phẩm	8.059.522.404	7.010.660.514
Công cụ, dụng cụ	4.392.278.759	4.588.941.432
TỔNG CỘNG	41.117.444.759	74.384.086.419

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.727.957.594	3.127.850.533
Công cụ, dụng cụ	2.310.669.072	2.259.015.245
Bảo hiểm	568.415.582	529.344.618
Khác	848.872.940	339.490.670
Dài hạn	4.253.977.386	6.962.342.375
Công cụ, dụng cụ	2.191.104.042	3.306.388.840
Chi phí bảo trì	868.679.166	2.080.947.464
Khác	1.194.194.178	1.575.006.071
TỔNG CỘNG	7.981.934.980	10.090.192.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	84.916.527.418	95.760.442.112	2.248.730.454	2.089.356.381	185.015.056.365
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.425.329.000	-	-	1.425.329.000
Thanh lý	-	(33.500.000)	-	-	(33.500.000)
Số cuối năm	84.916.527.418	97.152.271.112	2.248.730.454	2.089.356.381	186.406.885.365
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	189.700.000	-	92.604.100	282.304.100
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(18.814.497.918)	(27.682.750.382)	(1.752.659.143)	(1.622.430.979)	(49.872.338.422)
Khấu hao trong năm	(8.146.852.331)	(8.950.021.053)	(373.650.885)	(358.094.632)	(17.828.618.901)
Thanh lý	-	6.672.466	-	-	6.672.466
Số cuối năm	(26.961.350.249)	(36.626.098.969)	(2.126.310.028)	(1.980.525.611)	(67.694.284.857)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	66.102.029.500	68.077.691.730	496.071.311	466.925.402	135.142.717.943
Số cuối năm	57.955.177.169	60.526.172.143	122.420.426	108.830.770	118.712.600.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Nhấn hiệu hàng hóa

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm 37.300.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm (18.649.999.990)

Hao mòn trong năm (3.730.000.002)

Số cuối năm (22.379.999.992)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 18.650.000.010

Số cuối năm 14.920.000.008

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Ngắn hạn

Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 19) 945.970.180.904 1.313.823.104.553

Phải trả các bên khác 14.058.581.978 15.324.466.793

TỔNG CỘNG 960.028.762.882 1.329.147.571.346

Dài hạn

Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 19) 500.000.000.000 -

TỔNG CỘNG 500.000.000.000 -

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

VND

Số đầu năm

Tăng trong năm

Giảm trong năm

Số cuối năm

Phải thu

Thuế giá trị gia tăng 20.476.899.073 6.633.060.948 (12.043.846.554) 15.066.113.467

Phải nộp

Thuế thu nhập cá nhân 234.955.291 909.962.559 (1.106.679.007) 38.238.843

Thuế tài nguyên 3.900.750 740.963.637 (741.826.037) 3.038.350

TỔNG CỘNG 238.856.041 1.650.926.196 (1.848.505.044) 41.277.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Chi phí thưởng	2.450.774.930	344.000.000
Chi phí tiện ích	712.406.101	838.516.882
Trợ cấp thôi việc	166.807.708	380.832.915
Chi phí đã ngoại	-	905.000.000
Khác	200.654.068	346.585.028
TỔNG CỘNG	3.530.642.807	2.814.934.825

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
			VND
Năm trước			
Số đầu năm	139.000.000.000	(215.743.608.423)	(76.743.608.423)
Lỗi thuần trong năm	-	(103.127.510.439)	(103.127.510.439)
Số cuối năm	139.000.000.000	(318.871.118.862)	(179.871.118.862)
Năm nay			
Số đầu năm	139.000.000.000	(318.871.118.862)	(179.871.118.862)
Lỗi thuần trong năm	-	(52.461.918.509)	(52.461.918.509)
Số cuối năm	139.000.000.000	(371.333.037.371)	(232.333.037.371)

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Theo GCNĐKDN		Vốn điều lệ
	Vốn điều lệ (VND)	% sở hữu	đã góp (VND)
Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam	98.690.000.000	71	98.690.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	40.310.000.000	29	40.310.000.000
TỔNG CỘNG	139.000.000.000	100	139.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu thuần	372.895.988.620	791.455.953.901
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng	372.843.102.753	791.099.363.130
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	52.885.867	356.590.771
Trong đó:		
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 19)	352.514.904.561	761.153.253.412
Doanh thu thuần đối với bên khác	20.381.084.059	30.302.700.489

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn hàng bán	406.951.399.823	874.725.901.212
Giá vốn dịch vụ cung cấp	36.434.004	298.459.206
TỔNG CỘNG	406.987.833.827	875.024.360.418

16. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí bán hàng	1.867.591.748	1.819.147.914
Công cụ, dụng cụ	989.028.346	496.203.337
Chi phí thử nghiệm	495.162.262	1.167.347.124
Chi phí nhân viên	169.478.645	113.021.564
Khác	213.922.495	42.575.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.673.524.335	19.481.117.214
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.775.155.626	6.940.555.208
Chi phí nhân viên	6.637.175.787	7.035.832.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.752.851.760	1.513.700.352
Khác	2.508.341.162	3.991.028.983
TỔNG CỘNG	19.541.116.083	21.300.265.128

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306.469.167.925	734.614.718.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.160.519.516	49.573.656.118
Chi phí nhân viên	29.552.740.289	39.818.936.131
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	21.558.618.903	18.713.314.152
Khác	26.739.041.389	53.604.000.339
TỔNG CỘNG	425.480.088.022	896.324.625.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Đối với thu nhập từ chế biến thịt gia súc, gia cầm và các sản phẩm từ thịt, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
- Đối với thu nhập từ bảo quản thực phẩm, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động; và
- Đối với thu nhập từ các hoạt động không được ưu đãi khác, Công ty áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, nên Công ty không trích thuế TNDN.

18.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(889.141.596)</u>	<u>(1.278.025.065)</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	<u>(53.351.060.105)</u>	<u>(104.405.535.504)</u>
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Công ty	(9.719.225.136)	(17.475.284.151)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	221.599.329	198.454.028
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	9.559.471.096	19.404.628.008
Thuế TNDN được giảm	<u>(950.986.885)</u>	<u>(3.405.822.950)</u>
Thu nhập thuế TNDN	<u>(889.141.596)</u>	<u>(1.278.025.065)</u>

18.2 Lỗ tính thuế

Lỗ tính thuế trong năm của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

18.3 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 349.759.916.765 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 323.238.140.660 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
2019	2024	65.122.530.084	65.122.530.084
2020	2025	88.841.783.067	88.841.783.067
2021	2026	50.975.108.093	50.975.108.093
2022	2027	97.023.140.040	97.023.140.040
2023	2028	47.797.355.481	47.797.355.481
TỔNG CỘNG		349.759.916.765	349.759.916.765

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 349.759.916.765 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

18.4 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí trích trước	706.128.561	562.986.965	143.141.596	532.025.065
Khấu hao vượt mức quy định	(2.984.000.000)	(3.730.000.000)	746.000.000	746.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.277.871.439)	(3.167.013.035)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			889.141.596	1.278.025.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Feddy	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH LinkFarm	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH GreenFarm Asia	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Vận Tải Quang Dũng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH LeBoucher	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH GreenFeed (Campuchia)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH GreenFeed Việt Nam (Myanmar)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH GreenFeed Lào	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Greenfarm Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguồn Sống	Công ty cùng Tập đoàn
Star Development	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH TM - SX Việt Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Greenext Group	Công ty có cùng thành viên quản lý
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quang Dũng	Công ty có cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH Thương mại Quang Dũng	Công ty có cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH Trang trại Thái Bình	Công ty có cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH Công nghệ Excel	Công ty có cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH Greenifique	Công ty có cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH Greenext Tech	Công ty có cùng thành viên quản lý
Công Ty Cổ Phần Fedfarm	Công ty có cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH Làng Việt Nam	Công ty có cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH LinkFarm	Công ty có cùng thành viên quản lý
Ông Lý Anh Duy Quang	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Minh	Thành viên
Ông Quang Thanh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Giám đốc

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Feddy	Bán hàng	351.762.972.747	760.897.150.332
	Cung cấp dịch vụ	-	240.050.480
	Mua hàng	5.299.340.731	155.760.143.111
	Thuê thiết bị và công cụ	4.216.598.000	-
	Mua tài sản cố định	318.776.668	-
Công ty Cổ phần GreenFeed Việt Nam	Bán hàng	258.091.800	-
Công ty TNHH LinkFarm	Mua heo	182.992.500.500	178.399.658.000
Công ty TNHH GreenFarm Asia	Mua heo	23.376.907.500	258.542.468.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

			VND
Bên liên quan	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Dịch vụ Vận Tải Quang Dũng	Phí vận chuyển	3.319.210.754	10.072.846.535
Công ty TNHH LeBoucher	Mua hàng	2.608.239.750	1.717.180.000
	Bán hàng	202.511.340	-
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng	Mua công cụ, dụng cụ	102.272.600	241.217.447
Công ty TNHH Greenifique	Bán hàng	291.328.674	16.052.600
	Mua hàng	119.791.235	335.366.996
Công ty TNHH TM - SX Việt Thọ	Thanh lý tài sản cố định	26.300.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty TNHH Feddy	Bán hàng và dịch vụ	1.030.512.885.370	892.061.397.573
Công ty TNHH Greenifique	Bán hàng	227.406.562	-
Công ty TNHH LeBoucher	Bán hàng	217.024.500	30.618.000
Công ty TNHH TM - SX Việt Thọ	Bán hàng	28.930.000	-
		1.030.986.246.432	892.092.015.573
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH GreenFarm Asia	Mua heo	882.543.571.504	862.558.426.004
Công ty TNHH LinkFarm	Mua heo	62.821.329.400	450.200.231.900
Công ty TNHH LeBoucher	Mua hàng	350.400.000	74.400.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận Tải Quang Dũng	Phí vận chuyển	254.880.000	632.384.783
Công ty TNHH Greenifique	Mua hàng	-	326.020.174
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng	Mua công cụ	-	31.641.692
		945.970.180.904	1.313.823.104.553
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Feddy	Trả hộ	-	1.458.333
Công ty TNHH LeBoucher	Trả hộ	-	16.695.000
		-	18.153.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND
Phải trả người bán dài hạn			
Công ty TNHH LinkFarm	Mua heo	500.000.000.000	-

20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

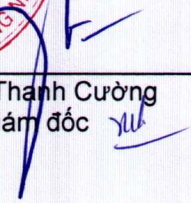
	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Đến 1 năm	1.023.506.880	142.866.064
Từ 1 - 5 năm	1.023.506.880	714.330.320
Trên 5 năm	22.250.128.800	4.133.721.923
TỔNG CỘNG	24.297.142.560	4.990.918.307

21. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.


 Phạm Ngọc Tiên
 Người lập/ Kế toán trưởng




 Quang Thanh Cường
 Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024